

Số: 645/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 01 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức chi phí, đơn giá công tác xử lý rác thải sinh hoạt
tại nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt thành phố Lào Cai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20/3/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Căn cứ Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình.

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động Thương binh Xã hội về hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 69/TTr-SXD ngày 23/02/2017,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành định mức chi phí, đơn giá công tác xử lý rác thải sinh hoạt tại nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt thành phố Lào Cai.

(có phụ lục kèm theo)

Định mức chi phí, đơn giá này áp dụng với công tác xử lý rác thải sinh hoạt khi rác thu gom đã được phân loại rác tại nguồn và làm cơ sở để thực hiện xác định giá trị khi giao thầu, đấu thầu công tác xử lý rác tại thành phố Lào Cai.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này; đồng thời tiếp tục theo dõi hoạt động của nhà máy, nếu có biến động về định mức chi phí, đơn giá trong quá trình hoạt động thì tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh định mức chi phí, đơn giá tại nhà máy xử lý rác thải thành phố Lào Cai cho phù hợp.

2. UBND các huyện: Bát Xát, SaPa, thành phố Lào Cai tiếp tục đẩy mạnh triển khai đồng bộ các giải pháp và vận động cả hệ thống chính trị vào cuộc để thực hiện việc phân loại rác thải tại nguồn trên địa bàn đạt kết quả cao nhất.

3. Công ty cổ phần Môi trường Đô thị Lào Cai tiếp tục cải tiến phương thức quản lý, vận hành nhà máy, nghiên cứu cải tiến, điều chỉnh, bổ sung công nghệ cho phù hợp với thực tế, nhằm tiến tới Công ty tự cân đối ngân sách tỉnh không hỗ trợ.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Xây dựng; Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc Công ty cổ phần môi trường đô thị Lào Cai; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- TT.TU, UBND, UBND tỉnh;
- TT.Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Như Điều 3 QĐ;
- CVP, các PCVP;
- Công TT Điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH1, QLĐT1, TM, TNMT2.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHẠCH TỊCH



Lê Ngọc Hưng



PHỤ LỤC
ĐỊNH MỨC, ĐƠN GIÁ CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC THẢI SINH HOẠT
TẠI NHÀ MÁY XỬ LÝ RÁC THẢI THÀNH PHỐ LÀO CAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 645/QĐ – UBND ngày 01 tháng 3 năm 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

I. Căn cứ pháp lý:

Định mức, đơn giá xử lý rác thải sinh hoạt tại nhà máy xử rác thải sinh hoạt thành phố Lào Cai được xây dựng dưới đây đã tính đến khấu hao tài sản cố định của nhà máy; chi phí sửa chữa (riêng các máy móc thiết bị tính theo giá ca máy Quyết định số: 2242/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh, đã tính đủ khấu hao, chi phí sửa chữa). Chi phí khấu hao được trích trả nợ gốc và lãi ngân hàng và nợ gốc phần vốn vay ODA; khi sử dụng nguồn vốn này phải được sự chấp thuận của Sở Tài chính.

Chi phí nhân công được xây dựng căn cứ theo thang bảng lương và các loại phụ cấp được quy định tại Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động Thương binh Xã hội về hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

- Lương cơ sở bằng 1.210.000 đồng /tháng (Quy định tại Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ).

- Hệ số tăng thêm tiền lương là 0,25.

- Bậc thợ theo Bảng lương số: 6 Nhóm III Phụ lục kèm theo Thông tư số 26/2015/TT - LĐTBXH.

- Phụ cấp khu vực 30% Lương tối thiểu; Phụ cấp công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại nguy hiểm độc hại Bậc V; Phụ cấp bằng 30% lương tối thiểu.

- Phụ cấp ăn ca 450.000 đồng theo Thông tư số: 22/2008/TT- LĐTBXH ngày 15/10/2008.

Ca máy được áp dụng theo Đơn giá ca máy hiện hành của UBND tỉnh Lào Cai trước mắt áp dụng đơn giá Ca máy ban hành và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Quyết định số 2422/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2016.

Chi phí điện năng: Căn cứ Quyết định số 2256/QĐ-BCT ngày 12/3/2015 của Bộ Công Thương;

Chi phí nước: Căn cứ Quyết định số 262/QĐ-KDNS ngày 28/8/2015 của Công ty TNHH một thành viên nước sạch tỉnh Lào Cai;

- Chi phí quản lý chung và lợi nhuận định mức thực hiện theo quy định tại Thông tư số 06/2008/TT- BXD ngày 20/3/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị, cụ thể như sau:

Chi phí quản lý chung tính bằng 62% chi phí nhân công trực tiếp. Bao gồm Chi phí của quản lý doanh nghiệp, chi phí phục vụ trực tiếp quản lý chung (bao gồm cả công cụ lao động), chi phí phục vụ nhân công, chi trả lãi vay vốn ngân

hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chi phí, lệ phí, chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng nhà xưởng (nếu có) chi phí thuê kiểm toán và các khoản chi phí khác.

Lợi nhuận định mức xác định bằng 5% chi phí trực tiếp và chi phí quản lý chung

II. Định mức chi phí:

1. Công tác xử lý rác thải sinh hoạt và chế biến thành phân compost:

Rác thải sinh hoạt đưa vào nhà máy xử lý là rác hữu cơ đã được phân loại tại nguồn, tỉ lệ lẫn rác thải vô cơ loại ra sau phân loại trên dây chuyền sơ chế phải đảm bảo nhỏ hơn hoặc bằng 18% và phần chôn lấp khi sàng loại để thu compost trong dây chuyền tinh chế đảm bảo nhỏ hơn hoặc bằng 14%. Lượng mùn đem ủ trung bình đạt 25% đến 30% . Số lượng rác chuyển vào xử lý là 65tấn/ngày.

- Tiếp nhận rác.
- Phun chế phẩm sinh học EM.
- Nạp rác lên dây chuyền sàng sơ bộ, tách các vật liệu tái chế (nhựa, ni lông,...) và các chất không có khả năng phân hủy.
- Chuyển rác lên máy cắt.
- Chuyển sang dây chuyền lên men (21 ngày).
- Đảo trộn 02 lần trong quá trình lên men.
- Ủ chín trong thời gian 18 ngày.
- Đảo trộn 02 lần trong khi ủ chín.
- Chuyển sang dây chuyền tinh chế compost, đóng bao, xếp lên kho.

Đơn vị tính: 1 tấn rác

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức/tấn rác
		<i>Vật liệu</i>		
XLR.001.01	Công tác xử lý rác thải sinh hoạt bằng công nghệ sinh học lên men hiếu khí tốc độ cao, sản phẩm sau xử lý và chế biến rác thải thành phân compost	Chế phẩm EM thứ cấp	lít	0,4
		Nước	m ³	0,2027
		Điện năng	Kw	6,983
		<i>Nhân công</i>		
		Cán bộ kĩ thuật bậc 4/8	Công	0,0353
		Nhân công vận hành, điện, bơm nước 4/7, trạm cân.	Công	0,1174

R



Nhân công phun thuốc EM; phân loại rác thô bậc 4/7	Công	0,0353
Nhân công phân loại rác thủ công, đóng bao, cân rác... Bậc 4/7.	Công	0,01713
Máy thi công		
Máy xúc lật dung tích 3m ³	Ca	0,00935
Máy xúc lật dung tích 1,8m ³	Ca	0.01712
Máy phun hóa chất 3CV	Ca	0,0125
Xe tải 5 tấn	Ca	0,01
Tỉ lệ thu hồi		
Phân compost		9 %
Nhựa dẻo, bao bì nhựa		0,17%
Tỉ lệ rác chôn lấp		30%

2 .Định mức chôn rác đã qua xử lý tại nhà máy:

a.Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Tiếp nhận rác, hướng dẫn xe qua cân điện tử, ghi chép số liệu và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Hướng dẫn cho xe ra khỏi bãi đảm bảo không gây ùn tắc, xa lầy.
- San ủi các đống rác thành bãi phẳng, đầm nén để ô tô có thể liên tiếp vào đổ rác.
- Phun xịt chế phẩm vi sinh (EM), rải Bokashi để khử mùi hôi, xịt nước chống bụi.
- Sau một lớp rác vừa san ủi lại phủ một lớp đất, tiến hành đầm nén trước khi đổ lớp rác khác lên.
- Rác vôi bột, hóa chất để diệt trừ ruồi, muỗi.
- San ủi rác đến khi hết ca làm việc.
- Quét đường, rửa đường (ngoài bãi rác) dẫn vào bãi rác.
- Quét dọn đảm bảo vệ sinh khu vực bãi, khu vực cân điện tử, trạm rửa xe.
- Duy trì cây xanh khu vực bãi.

- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn. Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2,0 m.
- Độ dày lớp đất phủ là 0,2 m.

b. Thành phần chi phí:

Đơn vị tính: 01 tấn rác

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
XLR1.02	Công tác chôn lấp rác tại bãi chôn lấp rác với kỹ thuật đơn giản, công suất bãi từ 200 tấn/ngày đến 500 tấn/ngày	<i>Vật liệu:</i>			
		- Vôi bột	tấn	0,00026	
		- Đất phủ bãi	m ³	0,210	
		- Hóa chất diệt ruồi	lít	0,00204	
		- EM thứ cấp	lít	0,400	
		- Bokashi	kg	0,246	
		<i>Nhân công:</i>			
		- Bạc thợ bình quân 4/7	công	0,060	
		<i>Máy thi công:</i>			
		- Máy ủi 170CV	ca	0,0025	
- Xe bồn 6 m ³	ca	0,0020			
- Máy bơm xăng 5CV	ca	0,0010			

3. Định mức phun thuốc ruồi tại nhà máy:

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Phun thuốc diệt ruồi.
- Mỗi tuần phun 01 lần trên diện tích 1,32ha theo vị trí quy định trong nhà máy.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.



Đơn vị tính: tấn

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
XLR.01.03	Phun thuốc diệt ruồi	<i>Vật liệu:</i> - Thuốc diệt ruồi	lít	0,0044
		<i>Nhân công:</i> - Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,0017
		<i>Máy:</i> - Máy bơm xăng 5CV	ca	0,0017

III. Đơn giá xử lý rác thải sinh hoạt và chế biến thành phân compost.

1. Đơn giá xử lý rác thải sinh hoạt và chế biến thành compost.

Công thức tính đơn giá 1 tấn rác:

Đơn giá 1 tấn rác xử lý = (Chi phí trực tiếp + Chi phí chung + Lợi nhuận định mức) -

Giá trị sản phẩm thu hồi/1 tấn rác.

STT	Thành phần chi phí	Đơn giá (đồng/tấn)
1	Chi phí nhân công	80.503
2	Chi phí máy xúc	59.275
3	Chi phí điện năng	22.547
4	Chi phí nước	2.592
5	Chi phí chế phẩm sinh học EM	1.917
6	Chi phí thuốc diệt ruồi	5.617
7	Chi phí chôn rác	10.198
	Tổng cộng đơn giá trực tiếp sản xuất (đồng /tấn)	182.649

1. Chi phí trực tiếp xử lý 1 tấn rác: **182.649 đồng**

2. Chi phí chung 62% chi phí nhân công trực tiếp: **49.912 đồng.**

3. Lợi nhuận định mức 5% (CPTT + CPC): **11.628 đồng.**

Cộng chi phí xử lý rác: 244.189 đồng.

Chi phí bù giá xăng dầu 1/2017: **14.803 đồng.**

Chi phí khấu hao: **112.706 đồng.**

Trừ giá trị sản phẩm thu hồi: 45.000 đồng /tấn

Tổng cộng chi phí (tính cả bù giá xăng + chi phí khấu hao và trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi) là: **326.697 đồng /tấn**

Dự tính ngân sách phải bù hàng năm:

Nếu nhà máy hoạt động xử lý 65 tấn /ngày và với 365 ngày/năm theo dự án phê duyệt thì ngân sách phải bù chi phí xử lý rác hàng năm là **7.750.885.157đồng**.

Như vậy so với đơn giá cũ đã được phê duyệt tại Quyết định số 2280/QĐ – UBND ngày 19/7/2016 sẽ giảm **11.553 đồng /tấn** và giảm **274.096.093 đồng** do ngân sách cấp bù chi phí xử lý rác hàng năm. *R*

BẢNG ĐỊNH MỨC, ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XỬ LÝ RÁC THẢI SAU KHI ĐIỀU CHỈNH

STT	Nội dung công việc	Số nhân công Tham gia	Bậc thợ	Hao phí NC/245.405 tấn rác/Công lao đồng	Hao phí nhân công/tấn/công lđ	Lương ngày	Đơn giá đ/tấn rác	Ghi chú
I	Dây chuyền sơ chế	245.405						
1	Nhân công vận hành điện	4	4/7	4.331	0.0706	222.077	15.677	
2	Nhân công phân loại rác thô và phân thuốc EM (khử mùi)	2	4/7	4.331	0.0353	222.077	7.839	
3	Nhân công phân loại rác, thu gom, sơ chế ban đầu	6	4/7	4.331	0.1059	222.077	23.516	
	Tổng cộng (I)				0.2118		47.032	
II	Chi phí bảo trì dây chuyền sơ chế 1 tuần (6 ngày làm việc)/lần/390 tấn rác	390						
1	Nhân công vận hành điện	4	4/7	0.50	0.0051	222.077	1.139	
	Tổng cộng (II)				0.0051		1.139	
	Tổng cộng: (I + II)				0.2169		48.170	
III	Dây chuyền tinh chế	1.049						
1	Nhân công vận hành điện	3	4/7	12.52	0.0358	222.077	7.948	
2	Nhân công khâu, nạp bao, chuyển xếp	4	4/7	12.52	0.0477	222.077	10.598	
	Tổng cộng (III)				0.0835		18.546	
IV	Chi phí bảo trì dây chuyền tinh chế 1 tuần (6 ngày làm việc)/lần/390 tấn rác	390						
1	Nhân công vận hành điện	3	4/7	0.50	0.0038	222.077	854	
	Tổng cộng (IV)				0.0038		854	
	Tổng cộng: (III + IV)				0.0874		19.400	
V	Chi phí nhân công cân rác	245.405						
1	Nhân viên vận hành trạm cân	1	4/7	4.331	0.0176	222.077	3.919	
	Tổng cộng (V)				0.0176		3.919	
VI	Chi phí kỹ thuật nhà máy rác	245.405						
1	Kỹ thuật nhà máy rác	2	4/8	4.331	0.0353	242.438	8.557	
	Tổng cộng (VI)				0.0353		8.557	
VII	Chi phí vận hành trạm bơm 4 công/tháng	1.950	4/7	4	0.0021	222.077	455.54	
	Tổng cộng VII						455.54	
	CỘNG: (I + II + III + IV + V + VI)				0.3572		80.503	

R

BẢNG PHÂN TÍCH, TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ XỬ LÝ RÁC THẢI SAU PHÂN LOẠI

I/. Cơ sở pháp lý để tính đơn giá:

1. **Chi phí Nhân công:** Căn cứ vào Hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2015/TT - BLĐT BXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;
- Lương cơ sở bằng 1.210.000, đồng/ tháng theo quy định tại Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính Phủ. Bậc thợ theo bảng lương số: 6 Nhóm III Phụ lục kèm theo Thông tư số 26/2015/TT - BLĐT BXH;
- Phụ cấp khu vực 30% Lương tối thiểu;
- Phụ cấp công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại nguy hiểm độc hại Bậc V Phụ cấp bằng 30% Lương tối thiểu;
- Hệ số tăng thêm tiền lương đề nghị UBND tỉnh cho phép áp dụng là 0,25;
- Phụ cấp ăn ca 450.000 đồng theo TT số: 22/2008/TT - BLĐT BXH ngày 15/10/2008.
2. **Chi phí ca máy:** Căn cứ Đơn gi Ca máy và Thiết bị thi công tỉnh Lào Cai Ban hành kèm theo (Quyết định số 2422/QĐ - UBND ngày 29/7/2016 của UBND tỉnh Lào Cai);
3. **Chi phí điện năng:** Căn cứ Quyết định số 2256/QĐ - BCT ngày 12/3/2015 của Bộ Công Thương;
4. **Chi phí nước:** Căn cứ Quyết định số 262/QĐ - KDNS ngày 28/8/2015 của Công ty TNHH một thành viên nước sạch Tỉnh Lào Cai;
5. **Chi phí thuốc khử mùi EM:** (5lit x Giá gốc 75.000đ/lit + 5kg x 17.000 đ/lit ri đường + 0.125 công 3/7 là 19.192, đ)/100 lit thứ cấp EM = 4792 đ/lit X 0,4lit/tấn = 1917, đ/tấn rác)
6. **Chi phí thuốc diệt ruồi:** Đơn giá vật liệu đầu vào là: 1.090.909 đ/lit (Chưa có thuế VAT)

II. Phương án tính toán chi phí:

Đơn vị tính: đ/tấn

Chi phí trực tiếp		(Lương
cơ sở 1.210.000, đồng hệ số tăng thêm bằng 0,25)		
STT	Thành phần chi phí	Đơn giá
1	Chi phí nhân công	80.503
2	Chi phí máy xúc, ôtô:	59.275
3	Chi phí điện năng	22.547
4	Chi phí nước	2.592
5	Chi phí thuốc EM	1.917
6	Chi phí thuốc diệt ruồi	5.617
7	Chi phí chôn rác	10.198
Tổng cộng đơn giá đ/ tấn		182.649

III./Đơn giá thu hồi: 45.000 đ/tấn

IV/. Giá trị ngân sách phải bù chi phí sản xuất:

1. Chi phí xử lý rác thải & giá trị thu hồi:

CPTTSX

182.649 (đ/tấn)

CPC

49.912

LNDM

11.628

TỔNG CP

244.188

GT T.HỘI

45.000

NS BÙ

199.188

2- Bù giá xăng dầu	14.803
3- Chi phí khấu hao	112.706
V. Tổng đơn giá xử lý rác tính cả khấu hao:	326.697
Làm tròn chi phí xử lý rác ngân sách phí chi bù:	326.697

Nếu chọn phương án này mỗi năm ngân sách phải chi phí để bù chi phí xử lý rác cho TP Lào Cai; TT Bát Xát; TT Sapa:

$$326.697 \text{ đồng} \times 65 \text{ tấn} \times 365 \text{ ngày} = 7.750.885.157 \text{ đồng}$$

THEO GIÁ CŨ	338.250	8.024.981.250	Chênh	(274.096.093)
-------------	---------	---------------	-------	---------------

al